CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 53/NQ-CP

Hà Nội, ngày 10 tháng 5 năm 2018

NGHỊ QUYẾT
Về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Tây Ninh

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh (Tờ trình số 2622/TTr-UBND ngày 29 tháng 9 năm 2017, số 62/BC-UBND ngày 13 tháng 3 năm 2018), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 101/TTr-BTNMT ngày 28 tháng 11 năm 2017, số 1325/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 21 tháng 3 năm 2018),

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của tỉnh Tây Ninh với các chỉ tiêu sau:

1.Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm 2010		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp Quốc gia phân bổ (ha)	Cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) = (5) + (6)	(8)
I	**Loại đất**						
1	**Đất nông nghiệp**	**342.539**	**84,79**	**330.051**		**330.051**	**81,67**
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	83.498	20,67	70.679		70.679	17,49
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*56.514*	*13,99*	*48.686*		*48.686*	*12,05*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm 2010		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp Quốc gia phân bổ (ha)	Cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) = (5) + (6)	(8)
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	61.530	15,23			34.573	8,55
1.3	Đất trồng cây lâu năm	122.891	30,42			148.331	36,70
1.4	Đất rừng phòng hộ	29.659	7,34	29.659		29.659	7,34
1.5	Đất rừng đặc dụng	31.195	7,72	30.480	1.180	31.660	7,83
1.6	Đất rừng sản xuất	11.105	2,75	9.995	317	10.312	2,55
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	1.630	0,40	2.252	368	2.620	0,65
2	**Đất phi nông nghiệp**	**61.340**	**15,18**	**74.074**		**74.074**	**18,33**
	Trong đó:						
2.1	Đất quốc phòng	959	0,24	1.548		1.548	0,38
2.2	Đất an ninh	445	0,11	946		946	0,23
2.3	Đất khu công nghiệp	4.307	1,07	4.416		4.416	1,09
2.4	Đất cụm công nghiệp	757	0,19			1.160	0,29
2.5	Đất thương mại, dịch vụ					1.430	0,35
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1.957	0,48			2.739	0,68
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	114	0,03			833	0,21
2.8	Đất phát triển hạ tầng	16.427	4,07	19.684	1.850	21.534	5,33
	Trong đó:						
-	*Đất cơ sở văn hóa*	*326*	*0,08*	*349*		*349*	*0,09*
-	*Đất cơ sở y tế*	*45*	*0,01*	*104*		*104*	*0,03*
-	*Đất cơ sở giáo dục - đào tạo*	*429*	*0,11*	*689*		*689*	*0,17*
-	*Đất cơ sở thể dục - thể thao*	*136*	*0,03*	*807*		*807*	*0,20*
2.9	Đất có di tích, danh thắng	402	0,10	452		452	0,11
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	34	0,01	112	65	177	0,04
2.11	Đất ở tại nông thôn	7.855	1,94			9.500	2,35
2.12	Đất ở tại đô thị	1.192	0,29	1.834		1.834	0,45
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	243	0,06			303	0,07
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp					74	0,02
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	164	0,04			212	0,05

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm 2010		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp Quốc gia phân bổ (ha)	Cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) = (5) + (6)	(8)
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	664	0,16			950	0,24
3	**Đất chưa sử dụng**	**88**	**0,02**				
4	**Đất khu kinh tế***	**55.481**		**55.481**		**55.481**	
5	**Đất đô thị***	**6.850**		**11.269**		**11.269**	
II	**Các khu chức năng***						
1	Khu sản xuất nông nghiệp					255.754	
2	Khu lâm nghiệp					71.631	
3	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học					32.929	
4	Khu phát triển công nghiệp					8.795	
5	Khu đô thị					11.650	
6	Khu thương mại - dịch vụ					4.385	
7	Khu dân cư nông thôn					11.550	

Ghi chú: (*) Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Cả thời kỳ	Kỳ đầu 2011 - 2015 (*)	Kỳ cuối 2016 - 2020					
				Tổng	Chia ra các năm				
					Năm 2016 (*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**17.444**	**1.057**	**16.387**	**590**	**4.098**	**3.452**	**3.533**	**4.714**
	Trong đó:								
1.1	Đất trồng lúa	3.927	735	3.192	46	1.298	466	480	902
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	590	*477*	*113*	25	68	4	9	7
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	3.939	6	3.933	63	978	729	832	1.331
1.3	Đất trồng cây lâu năm	9.195	310	8.885	466	1.700	2.183	2.061	2.475
1.4	Đất rừng phòng hộ	195		195		12	28	155	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Cả thời kỳ	Kỳ đầu 2011 - 2015 (*)	Kỳ cuối 2016 - 2020					
				Tổng	Chia ra các năm				
					Năm 2016 (*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1.5	Đất rừng đặc dụng	72	6	66	8	11	37	5	5
1.6	Đất rừng sản xuất	44		44	0	36	8		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	72		72	7	63	1		1
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**								
	Trong đó:								
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	8.676	6.835	1.841	1	72	859	571	338
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	63	63						
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	416	114	302		39	68	71	124
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	167		167		19	32	20	96
2.5	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	30		30		30			
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**28**		**28**	**7**	**13**	**6**		**2**

Ghi chú: (*) Diện tích đã thực hiện

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Cả thời kỳ	Kỳ đầu 2011 - 2015 (*)	Kỳ cuối 2016 - 2020					
				Tổng	Chia ra các năm				
					Năm 2016 (*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	**Đất nông nghiệp**	**0**							
2	**Đất phi nông nghiệp**	**88**		**88**					
	Trong đó:								
	Đất ở tại nông thôn	88		88		88			

Ghi chú: (*) Diện tích đã thực hiện

(Vị trí các loại đất trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) được thể hiện trên Bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Bản đồ kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020), tỷ lệ 1/50.000 do Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh xác lập ngày 29 tháng 9 năm 2017).

4. Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm hiện trạng 2015	Các năm kế hoạch				
			Năm 2016 (*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	**Đất nông nghiệp**	**346.379**	**345.789**	**341.691**	**338.239**	**334.705**	**330.051**
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	76.306	76.270	74.845	73.451	72.319	70.679
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*48.799*	*48.774*	*48.706*	*48.702*	*48.693*	*48.686*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	39.398	39.307	37.387	36.617	35.734	34.573
1.3	Đất trồng cây lâu năm	155.487	155.005	153.506	152.091	150.526	148.331
1.4	Đất rừng phòng hộ	26.779	26.779	29.659	29.659	29.659	29.659
1.5	Đất rừng đặc dụng	31.725	31.718	31.707	31.670	31.665	31.660
1.6	Đất rừng sản xuất	13.458	13.458	10.503	10.467	10.312	10.312
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	2.059	2.051	2.059	2.199	2.290	2.620
2	**Đất phi nông nghiệp**	**57.659**	**58.248**	**62.434**	**65.887**	**69.420**	**74.074**
	Trong đó:						
2.1	Đất quốc phòng	964	968	1.278	1.364	1.455	1.548
2.2	Đất an ninh	566	566	576	597	685	946
2.3	Đất khu công nghiệp	2.431	2.821	4.132	4.132	4.416	4.416
2.4	Đất cụm công nghiệp	240	240	270	378	703	1.160
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	208	226	604	979	1.113	1.430
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1.946	2.029	2.269	2.394	2.472	2.739
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	202	212	316	485	710	833
2.8	Đất phát triển hạ tầng	16.281	16.284	16.994	18.345	19.693	21.534
	Trong đó:						
	+ Đất cơ sở văn hóa	*77*	*74*	*113*	*188*	*261*	*349*
	+ Đất cơ sở y tế	*47*	*49*	*71*	*94*	*98*	*104*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm hiện trạng 2015	Các năm kế hoạch				
			Năm 2016 (*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
	+ Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	*452*	*453*	*480*	*548*	*586*	*689*
	+ Đất cơ sở thể dục - thể thao	*150*	*150*	*166*	*315*	*622*	*807*
2.9	Đất có di tích, danh thắng	401	397	408	438	447	452
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	76	76	120	145	167	177
2.11	Đất ở tại nông thôn	7.772	7.794	8.248	8.717	9.055	9.500
2.12	Đất ở tại đô thị	1.320	1.340	1.469	1.650	1.746	1.834
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	158	154	163	190	239	303
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	48	49	53	70	70	74
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	193	193	195	200	210	212
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	724	724	812	849	875	950
3	**Đất chưa sử dụng**	**88**	**88**				
4	**Đất khu kinh tế**	**55.481**	**55.481**	**55.481**	**55.481**	**55.481**	**55.481**
5	**Đất đô thị**	**8.800**	**9.246**	**9.715**	**10.208**	**10.725**	**11.269**

Ghi chú: (*) Diện tích đã thực hiện

Điều 2. Căn cứ vào Nghị quyết này, Ủy ban nhân tỉnh Tây Ninh có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020), trong đó rà soát quy hoạch của các ngành, lĩnh vực, các địa phương trong tỉnh có sử dụng đất cho thống nhất với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của tỉnh; việc tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn Tỉnh.

2. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt; điều tiết phân bổ nguồn lực, trước hết là nguồn ngân sách nhà nước bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng; có chính sách, biện pháp phù hợp để giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập, để người trồng lúa yên tâm sản xuất; tăng đầu tư hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ giữa các khu vực.

3. Tiếp tục chỉ đạo việc lập và phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện theo quy định của pháp luật đất đai làm căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đảm bảo phù hợp với điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của Tỉnh.

4. Chịu trách nhiệm trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong việc chuyển mục đích sử dụng đất rừng sang các mục đích khác, hạn chế tối đa việc chuyển mục đích đất rừng và trong việc rà soát, kiểm tra hiện trạng sử dụng đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên trước khi chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện các công trình, dự án theo quy định; đối với các công trình, dự án có sử dụng đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên thuộc trường hợp phải báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thì gửi báo cáo về Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định trình Thủ tướng Chính phủ trước khi quyết định chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định.

Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh chỉ đạo, kiểm tra và chịu trách nhiệm trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong việc sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, tuân thủ đúng các quy định của pháp luật.

5. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

6. Quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất để tập trung cho phát triển kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển dịch vụ, đô thị để tăng nguồn thu cho ngân sách; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và đã cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp nhằm sử dụng tiết kiệm, hiệu quả quỹ đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

7. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng

đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo quy định của pháp luật đất đai.

8. Tăng cường điều tra đánh giá về chất lượng, tiềm năng đất đai; đánh giá thoái hóa đất, ô nhiễm đất; hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu thông tin về đất đai; đào tạo nguồn nhân lực; nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ cao trong quản lý đất đai, nâng cao chất lượng công tác dự báo, lập, thẩm định, quản lý, tổ chức thực hiện và giám sát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

9. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh có trách nhiệm gửi báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp báo cáo Chính phủ trình Quốc hội theo quy định.

Điều 3. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan chỉ đạo, kiểm tra việc chuyển đổi đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất là rừng tự nhiên theo đúng quy hoạch được phê duyệt và quy định của pháp luật.

Điều 4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh, Thủ trưởng các Bộ, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Xuân Phúc